

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/HN-PT

Ngày: 30-7-2019

V/v: "Tranh chấp ly hôn "

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Phạm Lâm Đồng**

*Các Thẩm phán:* Ông Trương Hoài Bình

Ông Thiềm Quốc Khanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Lam Điền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 21/2018/TLPT-HN ngày 11 tháng 6 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn".

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 17/2018/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 164/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị Thu A**, sinh năm: 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Kv C, P. D, Q. E, TP Cần Thơ

Bị đơn: Ông **Dương Văn B**, sinh năm: 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Kv C, P.D, Q.E, Tp.Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Trần Hùng Dũng- Công ty Luật TNHH MTV Thân Ái, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **NLQ1**, sinh năm 2001 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2/ Ông **NLQ2**, sinh năm 2004 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3/ Ông **NLQ3** - sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4/ Bà **NLQ4** – sinh năm: 1982 (có mặt)

5/ Bà **NLQ5** – sinh năm 1967 (có mặt)

6/ Bà **NLQ6** - sinh năm: 1965 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu vực C, phường D, quận E, thành phố Cần Thơ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu A trình bày và yêu cầu:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Nguyên vào năm 1987, do mai mối và được sự chấp nhận của cha mẹ hai bên, nên bà và ông Dương Văn B đã tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng từ sau khi bà sinh cháu NLQ2 thì giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, tính tình không phù hợp, thường xuyên xảy ra cự cãi, gây gổ, nhiều lần ông B đánh đập bà dẫn đến ly thân nhiều lần, nhưng sau đó được dàn xếp rồi tiếp tục chung sống, nhưng khi sống chung vẫn không thể khắc phục được. Nên kể từ tháng 04.2016, ông B dùng vũ lực ngược đãi bà được công an phường lập biên bản nên giữa bà và ông B đã ly thân cho đến nay. Sau khi ly thân cuộc sống tự ai nấy lo không ai qua lại gì với nhau nữa. Nên nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Dương Văn B, để mỗi người có quyền tự do định đoạt, tương lai riêng cho bản thân mình.

*Về con chung:* Bà yêu cầu được quyền nuôi con chung tên NLQ2, sinh ngày 19.4.2004 đến trưởng thành, không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con. Nhưng quyền nuôi dưỡng cháu NLQ1 - sinh ngày: 20.01.2001 cho ông B; không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai. Riêng cháu NLQ3, sinh ngày 20.4.1988 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không đặt vấn đề giải quyết.

*Về tài sản chung:* bà và ông B có các tài sản chung như sau

Căn nhà thứ 1: Chiều ngang 05m, dài 22m, gồm 01 lầu, 01 trệt nền bê tông, lát gạch men, vách tường, lợp tole được cất trên hai thửa đất số 497, tờ bản đồ số 01, diện tích 45m<sup>2</sup>, loại T, do bà Huỳnh Thị Thu A đứng tên quyền sử dụng đất và thửa số 496, tờ bản đồ số 01, diện tích 62m<sup>2</sup>, loại T, do bà Cao Thị Tích đứng tên quyền sử dụng đất (do bà và ông B mua nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên vẫn còn bà Tích đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Căn nhà thứ 2: Chiều ngang 05m, dài 20m, nền bê tông, lát gạch tráng men và tráng xi măng, được cất trên hai thửa đất số 496, tờ bản đồ số 01, loại T, do bà Cao Thị T đứng tên quyền sử dụng đất và thửa số 495, tờ bản đồ số 01, diện tích 69m<sup>2</sup>, loại T, do bà Trần Thị Hằng N đứng tên quyền sử dụng đất (do

bà và ông B mua nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên vẫn còn bà N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất),

Căn nhà thứ 3: Có chiều ngang 15m, dài 12m, nền bê tông, lát gạch men, vách tường, lợp tole được cất trên thửa đất số: 1476, tờ bản đồ số: 01, diện tích 179m<sup>2</sup>, loại LNK, do bà bà Huỳnh Thị Thu A và ông Dương Văn B đứng tên quyền sử dụng đất.

Cả ba căn nhà nêu trên tọa lạc tại khu vực C, phường D, quận E, thành phố Cần Thơ. Các tài sản trên đất là các tiệm tạp hóa, tiệm net, và nhà trọ công nhân.

Căn nhà thứ 4: Có chiều ngang 15m, dài 04m là 03 căn phòng trọ của công nhân, cất trên đất của cha của bà là ông Huỳnh Văn X cho mượn, chi phí xây dựng 80.000.000 đồng.

Nhà kho: Có chiều ngang 4,5m, dài 10m cất trên đất 719 của cha bà là ông Huỳnh Văn X cho mượn.

Các tài sản khác gồm có:

01 xe tải 01 tấn hiệu KIA biển số: 65C – 05022, do ông Dương Văn B đứng tên quyền sở hữu.

01 xe AIRLAD do ông B đứng tên quyền sở hữu; 01 xe Bagat.

01 xe honda Dream 100 do bà đứng tên quyền sở hữu.

01 xe honda Dream 100 do ông B quản lý sử dụng.

02 chiếc xe cup 50; 02 dàn âm thanh – ánh sáng cho thuê đám, mua với giá: 200.000.000 đồng.

Rạp cho thuê, 100m, mua với giá: 70.000.000 đồng.

Bàn ghế cho thuê: 100 bộ INOX, mua với giá: 100.000.000 đồng.

Công cưới cho thuê gồm 10 công, mua với giá: 30.000.000 đồng.

Chén, đĩa cho thuê gồm 50 bộ, mua với giá 25.000.000 đồng.

03 Ổn áp mua với giá: 12.000.000 đồng.

01 Máy phát điện mua với giá: 3.000.000 đồng.

01 máy phun sơn mua với giá 800.000 đồng.

01 máy hàn, mua với giá: 2.000.000 đồng.

02 đồng hồ điện kế, mua với giá: 2.000.000 đồng.

02 cái máy lạnh, mua với giá: 12.000.000 đồng.

Bộ bàn + ghế bằng cây gỗ “cắm xe” và 01 bộ salong bằng gỗ “cắm xe”, mua với giá 20.000.000 đồng.

- 01 Giường hợp bằng gỗ “bên”, mua với giá: 7.000.000 đồng.
- 01 cái giường ngủ bằng gỗ “thau lau”, mua với giá: 2.000.000 đồng.
- 01 nệm Kimdan, mua với giá 12.000.000 đồng.
- 01 tủ áo bằng Nhôm, 01 tủ bằng gỗ, mua với giá: 6.000.000 đồng.
- 01 tủ chứa thức ăn bằng nhôm, mua với giá: 1.500.000 đồng.
- 01 tủ thờ bằng nhôm, mua với giá: 2.000.000 đồng.
- 01 kết sắt, mua với giá: 5.000.000 đồng.

Máy nước nóng, giàn năng lượng và 02 bồn chứa nước 500 lít bằng INOX, bồn bằng nhựa 300 lít, mua với giá 10.000.000 đồng và 01 máy giặt 08kg, mua với giá: 4.000.000đồng. Tất cả số tài sản trên hai vợ chồng đã thống nhất tự thỏa thuận theo văn bản phân chia ngày 20.7.2018 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng về số tiền 680.000.000đ là tiền bán đất theo bà A vào năm 2013 ông bà đã dùng để cất 01 nhà kho với giá 150.000.000đ; mua một xe tải với giá 160.000.000đ; mua 100 bộ bàn ghế inox với giá 120.000.000đ; mua 100m rập với giá khoảng 80.000.000đ; mua 10 cổng cưới với giá: 50.000.000đ; 50 bộ chén đĩa với giá: 30.000.000đ; mua 01 dàn âm thanh ánh sáng với giá 80.000.000đ; số tiền còn lại mua 01 máy xịt, máy sơn, 01 chiếc xe ba gác, máy hàn để chờ đồ. Hiện nay số tiền này đã không còn cho nên việc ông B yêu cầu chia đôi số tiền bán đất bà không đồng ý.

Nay bà yêu cầu chia đôi tài sản chung: 20 bộ máy vi tính.

*Về nợ chung:* Nợ bà NLQ5: 100.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k loại 9999; Nợ ông NLQ3: 10 chỉ vàng 24k loại 9999; bà NLQ6: Số tiền 30.000.000 đồng và bà NLQ4 số tiền là: 200.000.000 đồng, ông B có trách nhiệm trả 22.000.000đồng gồm gốc, lãi và bà có trách nhiệm trả 110.000.000đồng gồm gốc, lãi. Ngoài ra còn nợ của con tên NLQ3 10 chỉ vàng 24k mỗi người có trách nhiệm trả 5 chỉ vàng 24k.

*\*Bi đơn ông Dương Văn B trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông thống nhất với phần trình bày của bà A về thời gian chung sống, ly thân, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn theo ông là do mâu thuẫn về tiền bạc, bà A ghen tuông vô cớ và nhiều lần bỏ đi nên vợ chồng ly thân từ tháng 4/2016 cho đến nay. Nay qua yêu cầu ly hôn của bà A ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A .

*Về con chung:* Thống nhất với trình bày nêu trên của bà A.

*Tài sản chung:* Ông thừa nhận vợ chồng có một số tài sản nhà ở, nhà kho và các tài sản khác như bà A trình bày trên và thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận theo văn bản phân chia ngày 20.7.2018 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên ông không thống nhất với phần trình bày của bà A về: 20 bộ máy tính do mua sau nên là tài sản riêng ông. Ông mua 20 máy tính có hóa đơn chứng từ và hợp đồng, do NLQ3 đứng tên trên giấy mua bán, hiện do ông quản lý. Ông đồng ý giao toàn bộ tài sản này cho NLQ3 sở hữu nhưng ông không đồng ý chia đôi 20 máy vi tính như theo yêu cầu bà A do ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông.

Riêng số tiền bán đất ở Tri Tôn 680.000.000đồng hiện bà A đang quản lý, ông yêu cầu chia mỗi người một nửa. Theo ông thì vợ chồng cất nhà kho, xây phòng trọ, mua các vật dụng trong gia đình và các đồ dùng khác vào năm 2009 nên số tiền 680.000.000đ vẫn còn.

*Về nợ chung:* ông không thống nhất với bà A nợ bà NLQ5 số tiền 100.000.000 đồng, 10 chỉ vàng 24k và nợ bà NLQ6 Số tiền 30.000.000 đồng nên không đồng ý trả nợ, ông chỉ thống nhất có nợ bà NLQ4 200.000.000 đồng, trong đó ông B có trách nhiệm trả 22.000.000đồng gồm gốc, lãi và bà A có trách nhiệm trả 110.000.000đồng gồm gốc, lãi. Đối với số nợ bà NLQ6 và bà NLQ5 ông B không biết số nợ này, bà A thừa nhận có nợ thì bà có trách nhiệm thanh toán.

Các đương sự thống nhất giá trị tài sản tại biên bản định giá, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/9/2016 và bản trích đo địa chính do Trung Tâm Kỹ thuật Tài nguyên – Môi trường thành phố Cần Thơ đo vẽ ngày 7/10/2016. Nay không yêu cầu Tòa án định giá, xem xét thẩm định tại chỗ lại.

\* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ5 trình bày:* Vào năm 2013 bà có mua dàn âm thanh ánh sáng của ông Son vì bà có ý định hợp tác làm ăn với ông B nhưng do không hợp nên không hợp tác. Sau đó bà đã bán lại cho ông B, bà A với giá 150.000.000đ, thấy hoàn cảnh gia đình ông B bà A khó khăn nên bà đồng ý cho trả dần. Đến năm 2014 bà A có trả cho bà được 50.000.000đ, hiện nay còn nợ lại 100.000.000đ chưa trả. Đến tết âm lịch 2016, bà A tiếp tục vay của bà thêm 10 chỉ vàng 24k để làm vốn mua bán dịp tết, sửa phòng trọ và cất thêm 03 phòng trọ mới. Nay bà yêu cầu ông B bà A có trách nhiệm liên đới trả cho bà số nợ là 100.000.000đ và 10 chỉ vàng 24k, không yêu cầu tính lãi.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ4 trình bày: Vào ngày 25.4.2016 bà có cho vợ chồng ông B, bà A vay số tiền 200.000.000đ để mở tiệm internet, lãi suất thỏa thuận 2.200.000đ/tháng. Bà A trả lãi được 03 tháng với số tiền 6.600.000đ nhưng đến ngày 15.7.2016 thì không trả lãi nữa. Nay bà yêu cầu ông B và bà A có trách nhiệm trả cho bà số nợ là 200.000.000đ và nợ lãi là 2.200.000đ/tháng.

\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ6 trình bày: Vào năm 2015 bà có cho ông B, bà A vay nhiều lần với số tiền 50.000.000đ. Mục đích vay là để làm vốn mua bán bia, nước ngọt trong dịp tết năm 2016. Đến tháng 4/2016 thì bà A trả được cho bà 20.000.000đ. Hiện nay còn nợ lại là 30.000.000đ. Nay bà yêu cầu ông B và bà A có trách nhiệm trả cho bà nợ vay là 30.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

\* Những người làm chứng bà Lê Thị Kiều N, Mạch Yến P, Nguyễn Võ Thiên S, Lê Thị Bích K, Trần Ngọc P, Nguyễn Minh D trình bày: tại các biên bản ghi các nhân chứng khai vào khoảng năm 2014, 2015 vợ chồng bà Nhà, ông B có đến các cửa hàng của những người làm chứng để mua bàn ghế, rạp cưới, công hoa, chén đĩa...; để kinh doanh cho thuê đám tiệc.

*Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 17/2018/HN-ST ngày 03/4/2018 của Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt đã tuyên:*

- Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Huỳnh Thị Thu A và ông Dương Văn B là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu NLQ2 - sinh ngày 19.4.2004 và cháu NLQ1 - sinh ngày: 20.01.2001 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành; ông B không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng anh NLQ3, sinh ngày 20.4.1988 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt vấn đề giải quyết.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà A, ông B, không ai có quyền ngăn cản. Bà A và ông B có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định tại điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Văn B về việc yêu cầu chia đôi số tiền 680.000.000đồng.

Xác định 20 bộ máy vi tính là tài sản chung của vợ chồng. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của ông Dương Văn B và bà Huỳnh Thị Thu A về việc ông B có

trách nhiệm trả lại giá trị 10 bộ máy vi tính cho bà A với số tiền 25.000.000đồng.

- Về nợ chung:

Buộc bà Huỳnh Thị Thu A và ông Dương Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho các đương sự như sau:

Bà NLQ6 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng): ông B trả 15.000.000đ, bà A trả 15.000.000đ.

Bà NLQ5 100.000.000đ và 10 chỉ vàng 24k: ông B trả 50.000.000đ và 05 chỉ vàng 24k, bà A trả 50.000.000đ và 05 chỉ vàng 24k (giá vàng được xác định để tính án phí tại thời điểm xét xử là 3.600.000đồng).

Bà NLQ4 số tiền 112.000.000đ: ông B trả 12.000.00đ cùng với số tiền lãi 10.000.000đồng, bà A trả 100.000.000đ cùng với số tiền lãi 10.000.000đồng và không phải tiếp tục chịu lãi.

Đối với số nợ 10 chỉ vàng 24k đối với anh NLQ3 tách ra giải quyết thành vụ án khác khi anh NLQ1 có yêu cầu. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 15/4/2018 bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại.*

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như đã trình bày.

Luật sư Trần Hùng D bảo vệ quyền và lợi ích bị đơn trình bày: yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát trình bày quan điểm về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí của đương sự đúng thời hạn nên hợp lệ về mặt hình thức. Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về mặt nội dung, điều chỉnh về phần án phí do cấp sơ thẩm tính chưa chính xác phần án phí bị đơn phải chịu.

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe các bên phát biểu tranh luận.

Sau khi nghe ý kiến phát biểu và đề xuất hướng giải quyết vụ án.

Sau khi thảo luận và nghị án,

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Bà Huỳnh Thị Thu A và ông Dương Văn B quen biết và tổ chức lễ cưới năm 1987. Trong thời gian chung sống, ông B và bà A xảy ra nhiều mâu thuẫn, và hiện tại cũng đã sống ly thân một thời gian. Nay bà A khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông B, do ông và bà chung sống với nhau từ ngày 03/7/1987, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, sau ngày 01/3/1987 ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật nên không thừa nhận là hôn nhân thực tế theo quy định pháp luật. Nay bà A có đơn xin ly hôn do đó Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 7 Điều 28 BLTTDS.

[2]. Xét thấy do hôn nhân của ông và bà không đăng ký kết hôn, cũng không được xem là hôn nhân thực tế nên Hội đồng xét xử không áp dụng quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Huỳnh Thị Thu A được ly hôn với ông Dương Văn B mà áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận ông B, bà A là vợ chồng là có căn cứ và đúng theo quy định.

[3]. Đối với kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn B về việc ông không đồng ý trả nợ cho bà NLQ6 với số tiền 15.000.000 đồng, bà NLQ5 với số tiền 50.000.000 đồng. Xét thấy, bà NLQ5 có yêu cầu độc lập yêu cầu bà A và ông B có trách nhiệm trả cho bà 10.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k là tiền hai vợ chồng mua dàn âm thanh, tiền mua hàng dịp Tết và xây dựng, sửa chữa phòng trọ. Bà NLQ6 có yêu cầu độc lập yêu cầu ông B và bà A trả số nợ 30.000.000 đồng là tiền vay để bán bia nước ngọt trong dịp Tết. Bà Huỳnh Thị Thu A thừa nhận số nợ như bà Nhâm và bà Tín trình bày, ông B không thừa nhận tuy nhiên xét số nợ này được vay mượn trong thời kỳ hôn nhân, ở thời điểm hai vợ chồng còn chung sống, cùng nhau làm ăn và xây dựng kinh tế. Hơn nữa, mục đích vay mượn là để phục vụ cho việc buôn bán của gia đình, để phục vụ nhu cầu chung của gia đình nên ông Dương Văn B cũng phải có trách nhiệm chung với số nợ này. Theo biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ngày 11.10.2016 (Bl 98) trong vụ án được Tòa án thụ lý 234/2016/TLST.HNGĐ ngày 15/8/2016 về việc "*tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*" giữa bà Huỳnh Thị Thu A và ông Dương Văn B, ông B cũng thừa nhận rằng có nợ chung và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà A và chủ nợ bà Nhâm và bà Tín nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Tín, bà Nhâm buộc ông B và bà A có trách nhiệm



liên đới trả cho bà NLQ6 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); trả cho bà Huỳnh Thị Nhảm 100.000.000đ và 10 chỉ vàng 24k là phù hợp.

[4].Đôi với kháng cáo của bị đơn ông Dương Văn B về việc ông yêu cầu bà A trả cho ông số tiền 340.000.000 đồng là 1/2 số tiền bán đất ở Tri Tôn, An Giang. Xét thấy bà A khai rằng số tiền 680.000.000 đồng đã chi cho việc cất 01 nhà kho; mua một xe tải; mua 100 bộ bàn ghế inox; mua 100m rạp; mua 10 cổng cưới; 50 bộ chén đĩa; mua 01 dàn âm thanh ánh sáng; số tiền còn lại mua 01 máy xịt, máy sơn, 01 chiếc xe ba gác, máy hàn để chở đồ....; hiện nay số tiền này đã không còn cho nên việc ông B yêu cầu chia đôi số tiền bán đất bà không đồng ý. Ông B Thì cho rằng mua những vật dụng trên vào năm 2009, tức là trước khi bán đất, lời khai giữa hai ông bà là có mâu thuẫn nhau. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất và lấy lời khai những người làm chứng thì thông tin lời khai các người làm chứng phù hợp với lời khai của bà A. Đồng thời bà A còn cho rằng tiền bán đất đem về để trong két sắt và hai vợ chồng xài chung, để chi tiêu mua vật dụng, để đầu tư kinh doanh. Ông B cũng thừa nhận ngoài số tiền bán đất thì vợ chồng ông bà không có bán tài sản nào khác có giá trị lớn. Trên cơ sở đó có căn cứ cho rằng số tiền 680.000.000 đồng bán đất ở Tri Tôn An Giang đã được sử dụng hết không còn để chia theo yêu cầu của ông B như án sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[5]. Về án phí sơ thẩm: do bà Huỳnh Thị Thu A là người khởi kiện nên phải chịu án phí hôn nhân là 300.000 đồng. Ngoài ra còn phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia: 25.000.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Tín, bà Nhảm, bà Diễm. Tổng cộng bà A phải chịu án phí trên số tiền: 25.000.000đồng + 15.000.000đồng + 50.000.000đồng+ 18.000.000đồng (5 chỉ vàng 24K) + 110.000.000đồng = 218.000.000đồng, số án phí bà A phải chịu đối với số tiền trên là 10.900.000đồng. Tổng cộng bà A phải chịu án phí là 300.000đồng + 10.900.000đồng = 11.200.000đồng.

Đối với án phí của bị đơn do xác định ông B và bà A mỗi người được chia 10 bộ máy vi tính, ông B hoàn lại cho bà A giá trị 10 bộ máy vi tính là 25.000.000 đồng, phần ông B được hưởng là 10 bộ máy trị giá 25.000.000 đồng nên ông phải chịu án phí trên số tài sản được chia này, ngoài ra còn chịu án phí đối với nghĩa vụ phải trả nợ cho bà NLQ5, bà NLQ6, bà NLQ4 = 25.000.000+ 15.000.000 + 50.000.000 + 18.000.000 (5 chỉ vàng 24K) + 22.000.000 = 130.000.000 đồng. Tổng cộng ông B phải nộp số tiền án phí là 6.500.000 đồng.

Ngoài ra bị đơn ông Dương Văn B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo của ông không được chấp nhận.

[6]. Từ những nhận định trên thấy rằng bản án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Vì vậy cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung, điều chỉnh về phần án phí. Ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn B, Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung, điều chỉnh về phần án phí.

- Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Huỳnh Thị Thu A và ông Dương Văn B là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu NLQ2 - sinh ngày 19.4.2004 và cháu NLQ1 - sinh ngày: 20.01.2001 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành; ông B không phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng anh NLQ3, sinh ngày 20.4.1988 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt vấn đề giải quyết về quyền nuôi con của ông B và bà A đối với NLQ3.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông B, không ai có quyền ngăn cản. Bà A và ông B có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo quy định tại điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Dương Văn B về việc yêu cầu chia đôi số tiền 680.000.000đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Dương Văn B và bà Huỳnh Thị Thu A về việc ông B có trách nhiệm trả lại giá trị 10 bộ máy vi tính cho bà A với số tiền 25.000.000đồng.

- Về nợ chung:

Buộc bà Huỳnh Thị Thu A và ông Dương Văn B có trách nhiệm liên đới trả cho các đương sự như sau:

Bà NLQ6 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng): ông B trả 15.000.000đồng, bà A trả 15.000.000đồng.

Bà NLQ5 100.000.000đồng và 10 chỉ vàng 24k: ông B trả 50.000.000đồng và 05 chỉ vàng 24k, bà A trả 50.000.000đồng và 05 chỉ vàng 24k (giá vàng được xác định để tính án phí tại thời điểm xét xử là 3.600.000đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự, bà Huỳnh Thị Thu A và ông Dương Văn B có trách nhiệm trả cho bà NLQ4 số tiền 112.000.000đồng: ông B trả 12.000.00đồng cùng với số tiền lãi 10.000.000đồng, bà A trả 100.000.000đồng cùng với số tiền lãi 10.000.000đồng và không phải tiếp tục chịu lãi.

Đối với số nợ 10 chỉ vàng 24k đối với anh NLQ3 tách ra giải quyết thành vụ án khác khi anh Hồ có yêu cầu

Về án phí sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Thu A phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 10.900.000đồng tiền án phí chia tài sản và thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng bà A phải chịu 11.200.000đồng án phí, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu số 003463 ngày 02/3/2017 và 20.670.000đồng theo biên lai thu số 003464 ngày 02/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, bà A được nhận lại 9.770.000đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Ông Dương Văn B phải nộp 6.500.000 đồng án phí tiền án phí chia tài sản và thực hiện nghĩa vụ trả nợ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.500.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt theo biên lai thu tiền số 002332 ngày 17/7/2017, ông B được nhận lại 2.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Bà NLQ4 được nhận lại số tiền 5.000.000đồng (*năm triệu đồng*) theo biên lai thu tiền số 002069 ngày 10/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Bà NLQ6 được nhận lại số tiền 750.000đồng (*Bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 002068 ngày 10/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Bà NLQ5 được nhận lại số tiền 3.350.000đ (*Ba triệu đồng ba trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 002067 ngày 10/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Về án phí hôn nhân phúc thẩm: bị đơn ông Dương Văn B phải nộp 300.000 đồng, chuyển số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 003960 ngày 18/4/2018 của chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ sang Thành án phí phúc thẩm. Ông B đã nộp xong án phí hôn nhân phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q.Thốt Nốt;
- Chi cục THADS Q.Thốt Nốt;
- Lưu hồ sơ.

**Phạm Lâm Đồng**